TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 340/2024/HC-PT
Ngày: 20/6/2024
V/v *Khiếu kiện các Quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai.*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Sỹ Hưng;
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thế Lệ;
Ông Nguyễn Tất Nam.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Thanh Mai, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa*:** Ông Lê Đỗ Quyên, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 20 tháng 6 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 446/2023/TLPT-HC ngày 16 tháng 6 năm 2023 về việc yêu cầu hủy "Quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai", do Bản án hành chính sơ thẩm số 24/2022/HC-ST ngày 15/3/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 6296/2024/QĐXX-HC ngày 08 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

Người khởi kiện: Ông Nhân Văn T1, sinh năm 1953; địa chỉ: thôn N1, xã N1, huyện T2, thành phố Hà Nội; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Nguyễn Anh P1 -, Công ty luật trách nhiệm hữu hạn Y thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; có mặt.

Người bị kiện: Chủ tịch Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) và UBND huyện T2, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Huy T3 - Phó chủ tịch; vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Uỷ ban nhân dân xã N1, huyện T2, thành phố Hà Nội

2. Bà Nguyễn Thị V1, sinh năm 1953

3. Chị Nhân Thị T4, sinh năm 1988

Cùng địa chỉ: thôn N1, xã N1, huyện T2, thành phố Hà Nội. (Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Người khởi kiện ông Nhân Văn T1 trình bày:** Năm 1991, gia đình ông

cùng 03 gia đình gồm bà Phan Thị X, bà Nguyễn Thị N2, ông Nhân Văn Q1 đã được UBND xã N1 cho thuê đất và thu tiền một lần (có hợp đồng cho thuê đất và phiếu thu nộp ngân sách), cụ thể: Bà X được thuê 86m^2 theo Hợp đồng cho thuê địa điểm làm dịch vụ ngày 20/4/1993; bà N2 được thuê 106m^2; ông Q1 được thuê diện tích bao nhiêu thì ông không nhớ. Ông Q1 đã bán toàn bộ diện tích đất thuê của UBND xã N1 cho ông. Gia đình ông được thuê diện tích bao nhiêu m^2 thì ông cũng không nhớ vì không có hợp đồng thuê đất và phiếu thu tiền ông đã nộp lại cho UBND xã để làm thủ tục hợp thức hóa diện tích đất được thuê từ năm 1997. Sau khi được thuê đất của UBND xã N1, do không có nhu cầu sử dụng nên bà Phan Thị X, bà Nguyễn Thị N2, ông Nhân Văn Q1 đã chuyển nhượng lại cho gia đình ông toàn bộ diện tích đất đã thuê của UBND xã N1, cụ thể: Bà X chuyển nhượng lại diện tích 86m^2 với giá 70.000.000 đồng theo Giấy chuyển nhượng đất năm 1994; bà N2 chuyển nhượng lại diện tích 106m^2 với giá 20.000.000 đồng theo Giấy chuyển nhượng đất ngày 02/8/1998; ông Q1 chuyển nhượng lại toàn bộ diện tích đất ông Q1 được thuê của UBND xã N1 với giá 9.200.000 đồng theo Giấy cam kết nhượng đất ngày 15/2/1993. Khi chuyển nhượng thì các bên chỉ lập giấy mua bán đất viết tay, không có xác nhận của chính quyền địa phương và tổng diện tích đất ông nhận chuyển nhượng của bà X, bà N2, ông Q1 là bao nhiêu thì ông không nhớ rõ, ông chỉ biết sau khi nhận chuyển nhượng của những người trên thì tổng diện tích gia đình ông quản lý, sử dụng là khoảng 551,9m^2. Từ khi được thuê đất của UBND xã N1 và nhận chuyển nhượng của bà X, bà N2, ông Q1 thì gia đình ông vẫn quản lý, sử dụng ổn định không có tranh chấp với ai và hàng năm vẫn thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước.

Theo Biên bản họp gia đình về việc tách quyền sử dụng đất ngày 12/09/2009 có xác nhận của UBND xã N1, ông T1 tặng cho con gái là chị Nhân Thị D1 diện tích đất 92m^2, tặng cho con trai Nhân Đức T5 diện tích đất 84m^2. Biên bản họp gia đình là do UBND xã N1 lập, nên ông đã ký biên bản mà không đọc kỹ nội dung. Sau đó ông có đề nghị UBND xã N1 chỉnh sửa lại Biên bản họp gia đình về việc tách cho quyền sử dụng đất ngày 12/09/2009.

Thực tế, năm 2009 ông tặng cho con gái một phần diện tích đất nêu trên theo trích lục bản đồ năm 1997 và năm 2000 thể hiện như sau:

- Tặng cho anh Nhân Đức T5 diện tích 142m^2.

- Tặng cho chị Nhân Thị D1 diện tích 150m^2.

- Phần diện tích còn lại thuộc quyền quản lý sử dụng của gia đình ông và đóng thuế sử dụng đất phần diện tích này là 252m^2.

Về nghĩa vụ tài chính, nộp tiền thuế đất cho nhà nước để làm thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng thì ông không có tài liệu chứng cứ để chứng minh; gia đình ông chỉ nộp tiền thuế đất của xã trước năm 1991.

Về các tài sản trên đất thì chính quyền địa phương đã kiểm đếm và có biên bản kiểm đếm về số lượng, giá trị các tài sản trên đất, gia đình ông nhất trí với biên bản kiểm đếm, tiền bồi thường đối với tài sản trên đất và không có ý kiến gì.

Diện tích đất gia đình ông bị thu hồi là 129,69m^2 trên tổng diện tích sử dụng là 252m^2, còn lại 122,31m^2 gia đình ông vẫn đang quản lý, sử dụng.

Trong tổng số diện tích 129,69m^2 đất bị thu hồi thì ông được nhận đền bù 66,8m^2 với số tiền là 721.440.000 đồng và phải thực hiện nghĩa vụ tài chính 40% là 192.384.000 đồng, nên ông không đồng ý chịu nghĩa vụ tài chính như trên và không nhất trí với giá đất đền bù theo phương án chi tiết bồi thường. Do đó, ông T1 yêu cầu UBND huyện T2 phải thực hiện theo Quyết định số 96/2014/QĐ–UBND ngày 29/12/2014 của UBND thành phố Hà Nội và phải cấp cho gia đình ông 01 suất đất tái định cư có diện tích bằng đúng diện tích đất bị thu hồi là 129,69m^2. Trường hợp không cấp đất tái định cư thì yêu cầu UBND huyện T2 phải trả 40.000.000 đồng/m^2 theo giá thị trường trung bình tại thời điểm có quyết định thu hồi đất. Đối với diện tích 16m^2 đất lưu không thì đề nghị UBND huyện T2 hỗ trợ cho gia đình ông theo quy định của pháp luật. Đồng thời, đề nghị UBND huyện T2 phải tính toán lại toàn bộ phương án thu hồi và đền bù theo diện tích đất đã thu hồi 129,69m^2 để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho gia đình ông.

Không đồng ý với giải quyết của UBND huyện T2, ông Nhân Văn T1 khởi kiện yêu cầu huỷ Quyết định số 5993/QĐ-UBND ngày 27/7/2016 của Chủ tịch UBND huyện T2 về việc giải quyết khiếu nại lần đầu. Buộc UBND huyện T2 phải sửa đổi Quyết định số 8550/QĐ-UBND và Quyết định số 8561/QĐ-UBND cùng ngày 28/12/2015 của UBND huyện T2 về việc thu hồi đất, phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ; xác định lại diện tích thu hồi, áp giá bồi thường đất theo đúng quy định của pháp luật, không khấu trừ nghĩa vụ tài chính.

*** Quan điểm của Chủ tịch và UBND huyện T2 trình bày**:

Trình tự thực hiện: Thực hiện thông báo thu hồi đất, UBND huyện đã triển khai công tác giải phóng mặt bằng theo đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Ngày 09/12/2015, tổ chức công khai dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; lấy ý kiến của hộ gia đình, cá nhân, tổ chức. Sau khi tổ chức họp với các hộ dân lấy ý kiến, các đơn vị có liên quan tiến hành công tác kiểm tra rà soát hồ sơ phương án, xác nhận của UBND xã N1 về loại đất, nguồn gốc, thời điểm bắt đầu sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất nằm trong chỉ giới thu hồi, các đơn vị liên quan hoàn chỉnh phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo chính sách quy định tại Quyết định số 23/2014/QĐ-UBND ngày 20/6/2014 của UBND thành phố Hà Nội.

Ngày 28/12/2015, UBND huyện T2 ban hành các Quyết định số 8550/QĐ-UBND, Quyết định số 8561/QĐ-UBND của UBND huyện T2 về việc thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện dự án dầu tư xây dựng công trình cầu N1.

Về việc áp dụng chính sách bồi thường, hỗ trợ theo phương án được phê duyệt tại Quyết định số 8561/QĐ-UBND ngày 28/12/2015 của UBND huyện T2.

Về đất: Bồi thường về đất 100% đơn giá vị trí 1 đường Quốc lộ Z đoạn từ cầu N1 đến hết địa phận huyện T2, phía đối diện đường tàu là 10.800.000 đồng/m^2 (ông Nhân Văn T1 phải nộp nghĩa vụ tài chính về đất đai 40% theo giá đất ở đối với phần diện tích đất thu hồi ông đang sử dụng sau 15/10/1993 trước 01/7/2004 vận dụng theo tiết a3, điểm a, khoản 1, Điều 48 Quyết định số 24/2014/QĐ-UBND ngày 20/6/2014 của UBND thành phố Hà Nội).

Về công trình: Đơn giá bồi thường, hỗ trợ về công trình được áp dụng theo

quy định tại Quyết định số 29/2014/QĐ-UBND ngày 22/7/2014 của UBND thành phố Hà Nội về việc ban hành giá xây dựng mới nhà ở, nhà tạm, vật kiến trúc làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hà Nội (đơn giá áp dụng theo từng hạng mục công trình tương ứng tại phụ lục kèm theo Quyết định số 29/2014/QĐ-UBND ngày 22/7/2014 của UBND thành phố Hà Nội).

Về cây trồng: Được áp dụng theo Thông báo số 7756/STC-BG ngày 30/12/2014 và Văn bản số 831/STC-BG ngày 12/2/2015 về việc đính chính Thông báo số 7756/STC-BG ngày 30/12/2014 đều của Sở Tài chính Hà Nội, thông báo đơn giá bồi thường, hỗ trợ các loại cây, hoa màu, vật nuôi trên đất có mặt nước phục vụ công tác giải phóng mặt bằng trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2015.

Các khoản bồi thường, hỗ trợ khác:

+ Bồi thường chi phí di chuyển tài sản theo khoản 1, Điều 15 Quyết định số 23/2014/QĐ-UBND ngày 20/6/2014 của UBND thành phố Hà Nội.

+ Hỗ trợ ổn định đời sống theo điểm a, khoản 1, Điều 23 Quyết định số 23/2014/QĐ-UBND ngày 20/6/2014 của UBND thành phố Hà Nội.

+ Hỗ trợ thuê nhà, địa điểm di chuyển tạm cư theo tiết a1, điểm a, khoản 2, Điều 23 Quyết định số 23/2014/QĐ-UBND ngày 20/6/2014 của UBND thành phố Hà Nội.

+ Thưởng tiến độ bàn giao mặt bằng theo tiết a2, điểm a, khoản 4, Điều 23 Quyết định số 23/2014/QĐ-UBND ngày 20/6/2014 của UBND thành phố Hà Nội.

Như vậy, phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với hộ gia đình ông Nhân Văn T1 đã được phê duyệt theo đúng quy định.

Đối với Quyết định số 5993/QĐ-UBND ngày 27/7/2016 của Chủ tịch UBND huyện T2 về việc giải quyết khiếu nại lần đầu.

Gia đình ông Nhân Văn T1 không đồng ý với chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại thời điểm phê duyệt, có đơn khiếu nại ngày 18/01/2016, UBND huyện T2 đã tổ chức xác minh, đối thoại theo đúng quy định. Ngày 27/7/2016, UBND huyện T2 ban hành Quyết định số 5993/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại lần đầu đối với ông Nhân Văn T1.

Quan điểm của UBND huyện T2 về việc ban hành quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với hộ gia đình ông Nhân Văn T1: Tại thông báo thụ lý của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội có nêu nội dung người khởi kiện đề nghị Tòa án tuyên hủy các Quyết định số 8550/QĐ-UBND; Quyết định số 8561/QĐ-UBND cùng ngày 28/12/2015 đều của UBND huyện T2 về việc thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, tái định cư và Quyết định số 5993/QĐ-UBND ngày 27/7/2016 của Chủ tịch UBND huyện T2 về việc giải quyết khiếu nại của ông Nhân Văn T1.

UBND huyện T2 nhận thấy toàn bộ chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của UBND huyện ban hành các quyết định nêu trên đảm bảo theo quy trình, trình tự thủ tục có đầy đủ căn cứ pháp lý theo quy định của pháp luật. Các nội dung kiến nghị, khiếu nại của ông Nhân Văn T1, Ủy ban nhân dân huyện đã xem xét và giải quyết theo thẩm quyền, những kiến nghị vượt quá thẩm quyền,

UBND huyện đã báo cáo xin ý kiến các Sở Ngành và UBND thành phố. Kiến nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của ông Nhân Văn T1 và đề nghị Tòa án xử vắng mặt.

Quan điểm Ủy ban nhân dân xã N1, huyện T2, thành phố Hà Nội:

Về nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất: Hồ sơ lập theo Chỉ thị 299/TTg ngày 10/11/1980 của Thủ tướng chính phủ thì thửa đất gia đình ông Nhân Văn T1 sử dụng thuộc một phần thửa đất số 31, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.257m^2; loại đất: Ao; mục đích sử dụng: Sản xuất nông nghiệp; chủ sử dụng đất: UBND xã.

Ngày 25/01/1991, Hội đồng nhân dân xã khóa 5 ban hành nghị quyết cho thuê đất làm dịch vụ để lấy tiền chi cho xây dựng hạ tầng tại địa phương.

Năm 1991, UBND xã N1 cho ông Nhân Văn T1, ông Nhân Văn Q1, bà Phan Thị X, bà Nguyễn Thị N2 thuê đất để làm dịch vụ. Ông Nhân Văn T1, ông Nhân Văn Q1, bà Phan Thị X đã nộp đầy đủ số tiền để được sử dụng đất, bà N2 chưa nộp tiền sử dụng đất, hiện nay UBND xã N1 không còn hồ sơ lưu trữ các tài liệu liên quan về việc ký hợp đồng thuê đất và giấy nộp tiền của các hộ thuê đất.

Năm 1992, ông Nhân Văn T1 xây dựng nhà ở và công trình phụ phục vụ đời sống trên diện tích thuê đất dịch vụ, thời điểm xây dựng không có hồ sơ xử lý vi phạm của UBND xã N1.

Năm 1993, ông Nhân Văn Q1 chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất thuê cho ông Nhân Văn T1 giấy chuyển nhượng do hai bên ký không có xác nhận của địa phương.

Năm 1994, bà Phan Thị X chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất thuê cho ông Nhân Văn T1 giấy chuyển nhượng do hai bên ký không có xác nhận của địa phương.

Theo Bản đồ đo năm 1994 tổng diện tích gia đình ông T1 nhận chuyển nhượng của ông Q1 và bà X được chập lại thành một thửa số 10, tờ bản đồ số 19, diện tích là 326m^2 đất.

Năm 1995, ông Nhân Văn T1 đã lấn 119,9m^2 đất phi nông nghiệp (đất chợ cũ) do UBND xã quản lý. Thời điểm lấy đất và xây dựng công trình phục vụ đời sống không có hồ sơ xử lý vi phạm của UBND xã N1. Tổng diện tích gia đình ông Thưởng sử dụng là 445,9m^2.

Năm 1997 và năm 2002, tại Kết luận thanh tra, UBND huyện T2 yêu cầu UBND xã và Hợp tác xã N1 hủy bỏ hợp đồng cho các hộ thuê đất, thu hồi lại đất và đưa vào quỹ đất công do UBND xã quản lý. Tuy nhiên UBND xã không thực hiện theo kết luận của thanh tra huyện T2.

Năm 1998, bà Nguyễn Thị N2 chuyển nhượng diện tích 106m^2 cho ông Nhân Văn T1. Tổng diện tích đất sử dụng của ông Nhân Văn T1 là 551,9m^2.

Năm 2003, thực hiện Nghị quyết 13/CP của Chính phủ, gia đình ông Nhân Văn T1 đã tự giải phóng mặt bằng diện tích 182,7m^2, diện tích còn lại 369,2m^2.

Năm 2009, ông Thưởng tặng cho con gái là chị Nhân Thị Dung diện tích 92m^2 và con trai là anh Nhân Đức Thắng diện tích 84m^2 (có Biên bản họp gia đình được UBND xã xác nhận ngày 12/9/2009). Diện tích còn lại là 193,2m^2.

Tổng diện tích đất sử dụng của gia đình ông Nhân Văn T1 là 206,1m^2. Diện tích đất bị thu hồi là 66,8m^2. Diện tích đất còn lại là 139,3m^2.

Đề nghị Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết vụ án đúng quy định của pháp luật, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị V1 và chị Nhân Thị T4 đồng quan điểm với ông T1 đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 24/2022/HC-ST ngày 15/3/2022, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã quyết định:

Căn cứ Điều 30; điểm a khoản 2 Điều 116; Điều 158; điểm a khoản 2 Điều 193, các Điều 194, 204, 206 Luật Tố tụng hành chính;

Căn cứ Luật Đất đai 2013, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 20/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nhân Văn T1 về việc hủy Quyết định số 5993/QĐ-UBND ngày 27/7/2016 của Chủ tịch UBND huyện T2 về việc giải quyết khiếu nại lần đầu.

- Không chấp nhận yêu cầu sửa đổi Quyết định số 8550/QĐ-UBND ngày 28/12/2015; Quyết định số 8561/QĐ-UBND ngày 28/12/2015 của UBND huyện T2 về thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 28 tháng 3 năm 2022, người khởi kiện là ông Nhân Văn T1 có đơn kháng cáo đề nghị xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nhân Văn T1 giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, nội dung kháng cáo và giữ nguyên nội dung đã trình bày tại cấp sơ thẩm; không xuất trình thêm tài liệu, chứng cứ mới, nhưng ông cho rằng gia đình ông không lấn chiếm đất, không tự giải phóng mặt bằng như UBND huyện T2 cung cấp cho Tòa án, nên diện tích đất của gia đình ông trên thực tế là nguyên trạng từ trước đến nay và đúng như diện tích đất ghi trong bản đồ địa chính. Tuy nhiên, khi thu hồi đất UBND huyện T2 xác định diện tích đất của gia đình ông là không đúng với thực tế ông đang quản lý sử dụng, đồng thời buộc ông thực hiện nghĩa vụ tài chính là không đúng quy định. Do đó, ông đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận nội dung kháng cáo và xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện cho rằng quá trình tiến hành các thủ tục thu hồi đất, UBND huyện T2 đã không có thông báo thu hồi đất; lập biên bản kiểm đếm, nhưng không ghi ngày tháng, không có mặt ông Thưởng và nội dung biên bản không xác định tổng diện tích đất thực tế, diện tích đất bị thu hồi, diện tích đất còn lại... là không đúng, không có giá trị, nên việc UBND huyện T2 căn cứ biên bản kiểm đếm không có giá trị để ban hành các quyết định thu hồi đất, phê duyệt phương án bồi thường là không có cơ sở và không đúng quy định của pháp luật. Thực tế thì diện tích đất gia đình ông T1 đang quản lý, sử dụng là đúng với bản đồ địa chính; hoàn toàn không có tài liệu chứng cứ nào thể hiện việc ông T1 lấn chiếm đất; quá trình sử dụng đã xây dựng nhà ở, nộp tiền, đóng thuế như ông T1 đã trình bày, nhưng UBND huyện T2 lại xác định diện tích đất thu hồi của ông T1 66,8m^2 và buộc ông T1 phải thực hiện nghĩa vụ

tài chính là không đúng quy định. Ngoài ra, giá đất quy định tại Quyết định số 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND thành phố Hà Nội là giá đất của năm 2014, trong khi đó thời điểm thu hồi đất đã có Quyết định số 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 quy định về giá đất của năm 2015, nên việc của UBND huyện T2 áp dụng giá đất để bồi thường theo Quyết định số 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND thành phố Hà Nội là không đúng theo quy định tại Điều 74 Luật Đất đai năm 2013; việc UBND thành phố Hà Nội ban hành Quyết định số 1435/2015/QĐ-UBND ngày 05/4/2015 sau khi đã quy định giá đất tại Quyết định số 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 là trái quy định của pháp luật. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận nội dung kháng cáo và yêu cầu khởi kiện của ông T1.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa sau khi đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã khẳng định việc ban hành các quyết định hành chính của người bị kiện là đúng thẩm quyền và trình tự, thủ tục, nhưng nội dung quyết định hành chính là chưa phù hợp với quy định của pháp luật tại phần áp dụng mức giá bồi thường về đất, cụ thể là mức giá bồi thường không cùng thời điểm thu hồi đất được quy định tại Quyết định số 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND thành phố Hà Nội về giá đất thực hiện cho năm 2015. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện về nội dung này là chưa phù hợp, nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa quyết định bản án hành chính sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội theo hướng chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của người khởi kiện, hủy quyết định giải quyết khiếu nại và quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ; buộc UBND huyện T2 xem xét lại theo đúng quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa; trên cơ sở ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đơn kháng cáo của người khởi kiện là ông Nhân Văn T1 đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 24/2022/HC-ST ngày 15/3/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội là trong thời hạn nên được xem xét theo quy định.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị kiện và một số người có quyền nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng đã được triệu tập hợp lệ. Căn cứ Điều 225 Luật Tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

[3] Về đối tượng, thời hiệu khởi kiện:

Ngày 24/7/2017, ông Nhân Văn T1 có đơn khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 5993/QĐ-UBND ngày 27/7/2016 của Chủ tịch UBND huyện T2 về việc giải quyết khiếu nại lần đầu và đề nghị xem xét lại các Quyết định số 8550/QĐ-UBND về việc thu hồi đất, Quyết định số 8561/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ cùng ngày 28/12/2015 đều của UBND huyện T2 là các quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai, thuộc đối tượng khởi kiện vụ án hành chính hoặc có liên quan theo quy định tại Điều 3, Điều 193 Luật Tố tụng hành chính và trong thời hiệu theo quy định tại Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

[4] Xét kháng cáo của người khởi kiện:

[4.1] Về trình tự, thủ tục và thẩm quyền ban hành các quyết định hành chính:

Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện cho rằng UBND huyện T2 đã không thực hiện đúng các thủ tục trước khi tiến hành thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ. Tuy nhiên, xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu N1 tại km 186+300 - Quốc lộ 1A, huyện T2 thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất theo điểm b khoản 3 Điều 62 và Điều 63 Luật Đất đai 2013, nên việc UBND huyện T2 ban hành Quyết định số 8550/QĐ-UBND về việc thu hồi đất; Quyết định số 8561/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ cùng ngày 28/12/2015 và việc Chủ tịch UBND huyện T2 ban hành Quyết định 5993/QĐ-UBND ngày 27/7/2016 về việc giải quyết khiếu nại lần đầu là đảm bảo đúng thẩm quyền và trình tự, thủ tục theo quy định tại Điều 66, Điều 67 và Điều 69 Luật Đất đai 2013; Luật Khiếu nại. Các sai sót trong quá trình lập biên bản như người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện trình bày không làm thay đổi nội dung, bản chất của vụ việc.

[4.2] Về nội dung:

[4.2.1] Về nguồn gốc và diễn biến quá trình sử dụng, thu hồi đất:

Theo tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì diện tích đất thu hồi của ông Nhân Văn T1 là của UBND xã N1 cho ông thuê để làm dịch vụ, thời hạn sử dụng lâu dài từ năm 1993, theo Nghị quyết ngày 25/01/1991 của Hội đồng nhân dân xã khóa 5 về việc cho thuê đất làm dịch vụ, nhằm tận dụng các thùng đào, ven đường để lấy tiền chi tiêu cho xây dựng hạ tầng tại địa phương. Cùng thuê đất dịch vụ với ông T1 còn có ông Nhân Văn Q1, bà Phan Thị X, bà Nguyễn Thị N2, trong đó ông T1, ông Q1, bà X đã nộp đầy đủ số tiền để được sử dụng đất, bà N2 chưa trả đủ tiền để sử dụng đất. Ngày 15/2/1993, ông Nhân Văn Q1 chuyển nhượng toàn bộ diện tích thuê cho ông Nhân Văn T1 (giấy tờ viết tay có chữ ký của các bên liên quan không có xác nhận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền); ngày 26/5/1994, bà Phan Thị X chuyển nhượng toàn bộ diện tích thuê cho ông Nhân Văn T1 (giấy tờ viết tay có chữ ký của các bên liên quan không có xác nhận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền).

Do hợp đồng thuê đất làm dịch vụ của ông Nhân Văn T1, ông Nhân Văn Q1, bà Nguyễn Thị N2 không còn lưu trữ các hồ sơ, tài liệu liên quan về việc ký hợp đồng thuê đất và nộp tiền của các hộ gia đình, nên ngày 07/12/2015, UBND xã N1 đã tổ chức buổi họp lấy ý kiến các thành phần tham dự không xác định rõ cụ thể diện tích đất cho thuê của từng hộ gia đình. Tuy nhiên, theo Bản đồ đo vẽ năm 1994 thì thửa đất ở tại tờ bản đồ số 19, thửa đất số 10 thuộc xã N1, huyện T2, thành phố Hà Nội, diện tích đất hiện trạng đang sử dụng 206,1m^2; diện tích đất bị thu hồi 66,8m^2; diện tích đất còn lại 139,3m^2; Hồ sơ lập theo Chỉ thị 299/TTg ngày 10/11/1980 của Thủ tướng chính phủ, thửa đất ông Nhân Văn T1 đang quản lý sử dụng thuộc một phần thửa đất số 31, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.257m^2; loại đất: Đất ao; mục đích sử dụng: Sản xuất nông nghiệp, chủ sử dụng đất: UBND xã. Ngoài ra, theo hợp đồng cho thuê địa điểm làm dịch vụ, ngày 20/04/1993, tại UBND xã N1, đại diện là ông Trần Đình Q2 chức vụ chủ tịch UBND xã và bà Phan Thị X đã ký thì diện tích cho bà X thuê là 86m^2 đã trừ đất lưu không, trong đó ghi rõ không được bán, nhượng lại giao cho người khác khi chưa được đồng ý

của cấp có thẩm quyền và khi Nhà nước làm đường hay dùng vào việc công phải chấp hành giao trả lại, không đòi hỏi bất cứ điều kiện nào. Như vậy, căn cứ vào nghị quyết trên thì UBND xã N1 cho ông Nhân Văn T1, ông Nhân Văn Q1, bà Phan Thị X, bà Nguyễn Thị N2 thuê đất là để làm dịch vụ, thời hạn sử dụng lâu dài, không phải giao đất để sử dụng vào mục đích khác.

Theo Bản đồ đo đạc năm 1994, diện tích của ông T1 thuê và diện tích ông T1 mua của ông Q1, bà X được nhập thành một thửa thuộc thửa số 1, tờ bản đồ số 19, diện tích 326m^2.

Năm 1995, ông Nhân Văn T1 lấn 119,9m^2 đất phi nông nghiệp (đất chợ cũ) do UBND xã quản lý, thuộc thửa đất số 29 tờ bản đồ số 15, diện tích 2.054m^2 (Bản đồ năm 1994) và xây dựng công trình phục vụ đời sống trên toàn bộ diện tích đất lấn. Thời điểm lấn đất, xây dựng công trình không có hồ sơ xử lý vi phạm của UBND xã N1. Tổng diện tích đất ông Nhân Văn T1 sử dụng là 445,9m^2.

Ngày 02/8/1998, bà Nguyễn Thị N2 chuyển nhượng toàn bộ diện tích 106m^2 thuộc thửa đất số 09, tờ bản đồ số 19 (Bản đồ đo đạc năm 1994) cho ông Nhân Văn T1 có giấy tờ viết tay có chữ ký của các bên liên quan, không có xác nhận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Ngày 24/11/2007, UBND xã N1 có biên bản xác minh việc mua bán giữa hai bên gia đình bà N2, ông T1 là đúng sự thật. Tổng diện tích đất ông T1 sử dụng là 551,9m^2.

Quá trình sử dụng đất của ông T1 thì ngày 05/4/1997, Đoàn Thanh tra huyện T2 có Kết luận thanh tra số 28/KL-TT tại xã N1 về việc quản lý thu chi ngân sách và quản lý sử dụng đất đai, thể hiện "*Việc HĐND có Nghị Quyết và UBND tiến hành cho thuê đất làm dịch vụ vào năm 1991, 1992 diện tích 2264m2 và cho phép Hợp tác xã Nông nghiệp cho thuê 2799m2 đất làm dịch vụ lâu dài là không đúng thẩm quyền, vi phạm vào điều 13 Luật Đất đai năm 1988 và Điều 6 Luật Đất đai năm 1993*" và "*Đề nghị UBND xã và HTX nông nghiệp hủy bỏ hợp đồng cho thuê đất, thu hồi lại đất và đưa vào quỹ đất công do UBND xã quản lý*". Ngày 09/9/2002, Đoàn Thanh tra huyện T2 tiếp tục có Kết luận số 16/KL-ĐTT, với nội dung *"Đề nghị UBND xã hủy bỏ hợp đồng cho thuê đất làm dịch vụ năm 1991 đối với 27 hộ, diện tích 5063m^2 tại trục đường Quốc lộ 1A phía Đông xã theo Kết luận số 28/KL-TT ngày 05/4/1997. Lập hồ sơ báo cáo UBND huyện theo quy định của pháp luật"*. Tuy nhiên, sau các kết luận thanh tra, UBND xã và Hợp tác xã nông nghiệp không hủy bỏ hợp đồng cho các hộ thuê đất làm dịch vụ và không thu hồi đất.

Năm 2003, thực hiện Nghị quyết 13/CP của Chính phủ, gia đình ông Nhân Văn T1 đã tự giải phóng mặt bằng diện tích 182,7m^2; diện tích còn lại 369,2m^2. Năm 2009, ông T1 cho tặng con gái là Nhân Thị D1 diện tích 92m^2 và con trai Nhân Đức T5 diện tích 84m^2 (có Biên bản họp gia đình được UBND xã xác nhận ngày 12/9/2009). Diện tích còn lại của ông T1 là 193,2m^2.

Như vậy, theo biên bản họp gia đình nêu trên thì tổng diện tích ông T1, chị D1, anh T5 đang sử dụng so với giấy xác nhận của UBND xã N1 là phù hợp với thông báo thu hồi đất dự án đầu tư công trình cầu N1 (Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 03/12/2021, thể hiện diện tích còn lại sau thu hồi của ông Nhân Văn T1, chị D1, anh T5 tổng là 196,7m^2, là tăng 3,3m^2). Do đó, UBND huyện T2 ban hành Quyết định số 8550/QĐ-UBND về việc thu hồi 66,8m^2 đất do ông Nhân Văn

T1 đang sử dụng và Quyết định số 8561/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ tái định cư, cùng ngày 28/12/2015 là có căn cứ.

[4.2.2] Về chính sách bồi thường hỗ trợ và tái định cư:

- *Về giá bồi thường về đất:* Quá trình giải quyết vụ án ông T1 cho rằng giá đất được áp dụng để bồi thường cho gia đình ông phải theo quy định của Quyết định số 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND thành phố Hà Nội là 12.200.000 đồng x 1.5 = 18.300.000 đồng/m^2, nhưng theo phương án bồi thường thì chỉ áp giá 10.800.000 đồng/m^2 là xâm hại trực tiếp đến quyền lợi hợp pháp của gia đình ông. Tuy nhiên, do tình hình thực tế trong quá trình thực hiện dự án, Sở Tài chính - UBND huyện T2 có Tờ trình số 2336/TTrLN ngày 29/4/2014, đề nghị UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá đất ở làm căn cứ bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng với nội dung: "*Hiện nay mức giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường các thửa đất có vị trí, khả năng sinh lợi tương tự các thửa đất ở bị thu hồi cao hơn mức giá theo quy định tại Quyết định số 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND thành phố. Vì vậy, Liên ngành thống nhất đề nghị UBND thành phố cho phép UBND huyện T2 phê duyệt giá bồi thường đất ở để GPMB thực hiện dự án trên địa bàn huyện T2 theo mức giá các vị trí các thửa đất thuộc các tuyến đường có vị trí đất ở bị thu hồi cho các dự án quy định tại Quyết định số 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND thành phố nhân với hệ số K=1,5…*". Nội dung đề nghị này đã được UBND thành phố Hà Nội chấp thuận tại Văn bản số 4368/UBND-TNMT ngày 17/6/2014 phê duyệt giá đất ở để áp dụng bồi thường, hỗ trợ của dự án là 10.800.000đồng/m^2 (Quyết định số 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND thành phố Hà Nội quy định về giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2014 tại Bảng số 9 (bảng giá đất ven trục đầu mối giao thông chính thuộc huyện T2) thì giá đất ở tại Vị trí 1 - Quốc lộ Z đoạn từ cầu N1 đến hết địa phận huyện T2, phía đối diện đường tàu là 7.200.000 đồng/m^2).

Căn cứ nội dung phê duyệt nêu trên, UBND huyện T2 đã phê duyệt phương án bồi thường cho 24/52 hộ dân vào cuối tháng 12/2014; còn 28 hộ dân UBND huyện T2 phê duyệt phương án bồi thường sang năm 2015, trong đó có ông T1. Do thời điểm này Quyết định số 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND thành phố Hà Nội quy định về giá đất năm 2015 đã có hiệu lực (*Vị trí quốc lộ Z - đoạn từ cầu N1 đến hết địa phận huyện T2 - phía đối diện đường tàu là 12.200.000 đồng/m^2*), nên UBND huyện T2 đã có Tờ trình số 27/TTr-UBND ngày 10/02/2015, gửi UBND thành phố Hà Nội với nội dung: Năm 2014, Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu N1 đã được UBND thành phố Hà Nội chấp thuận về hệ số điều chỉnh giá đất để tính tiền bồi thường, hỗ trợ và thu tiền sử dụng đất tái định cư; sau khi UBND thành phố Hà Nội chấp thuận, UBND huyện T2 đã phê duyệt phương án bồi thường cho một số hộ dân trong năm 2014 và một số hộ dân sẽ tiếp tục phê duyệt trong năm 2015. Cuối năm 2014, UBND thành phố Hà Nội ban hành Quyết định số 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 về giá đất thực hiện cho năm 2015, trong đó giá đất được quy định giữa Quyết định số 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 và Quyết định số 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 đều của UBND thành phố Hà Nội có nhiều chênh lệch. Để đảm bảo thống nhất về chính sách trong cùng một dự án, UBND huyện T2 đề xuất được tiếp tục áp dụng giá đất để bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo giá đất đã được UBND thành phố

Hà Nội chấp thuận tại Văn bản số 4368/UBND-TNMT ngày 17/6/2014, cụ thể tại vị trí 1 - Quốc lộ Z đoạn từ cầu N1 đến hết địa phận huyện T2, phía đối diện đường tàu là 10.800.000 đồng/m^2.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 74 Luật Đất đai năm 2013 thì "Việc bồi thường được thực hiện bằng việc giao đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi, nếu không có đất để bồi thường thì được bồi thường bằng tiền theo giá đất cụ thể của loại đất thu hồi do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định tại thời điểm quyết định thu hồi đất" và để đảm bảo mặt bằng chung về giá đất làm căn cứ bồi thường hỗ trợ đối với các hộ dân có đất ở bị thu hồi tại Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu N1, tránh gây thắc mắc, khiếu kiện trong các hộ dân, UBND thành phố Hà Nội đã ban hành Quyết định số 1435/2015/QĐ-UBND ngày 05/4/2015 phê duyệt giá đất ở làm căn cứ bồi thường hỗ trợ và thu tiền sử dụng đất để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu N1 là 10.800.000 đồng/m^2 là đúng quy định của pháp luật.

Như vậy, UBND huyện T2 căn cứ Quyết định số 1435/2015/QĐ-UBND ngày 05/4/2015 của UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá đất ở làm căn cứ bồi thường cho các hộ gia đình bằng 10.800.000đồng/m^2 là đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

- *Về nghĩa vụ tài chính:* Theo quy định tại Điều 13 Luật Đất đai năm 1987 và Điều 6 Luật Đất đai năm 1993 thì việc Hội đồng nhân dân xã ban hành nghị quyết và UBND xã N1 tiến hành cho thuê đất làm dịch vụ vào năm 1993 là không đúng thẩm quyền và việc này cũng đã được Thanh tra huyện T2 hai lần có kết luận vào các ngày 05/4/1997 và ngày 09/9/2002.

Theo Điều 48 của Quyết định số 24/2014/QĐ-UBND ngày 20/6/2014 của UBND thành phố Hà Nội quy định các nội dung thuộc thẩm quyền của UBND thành phố Hà Nội được Luật Đất đai 2013 và các nghị định của Chính phủ về đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; đăng ký biến động về sử dụng đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, … quy định thu tiền sử dụng đất khi cấp giấy chứng nhận cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ở có nguồn gốc được giao không đúng thẩm quyền thể hiện:

1. Đối với đất được giao không đúng thẩm quyền trước ngày 01/7/2004

a) Trường hợp sử dụng đất có nhà ở ổn định, khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận thì thu tiền sử dụng đất như sau:

a.1) Trường hợp sử dụng đất có nhà ở từ trước ngày 15/10/1993 và có giấy tờ chứng minh đã nộp tiền cho cơ quan, tổ chức để được sử dụng đất thì khi được cấp giấy chứng nhận không phải nộp tiền sử dụng đất.

a.2) Trường hợp sử dụng đất có nhà ở ổn định trong khoảng thời gian từ ngày 15/10/1993 đến trước ngày 01/7/2004 và có giấy tờ chứng minh đã nộp tiền để được sử dụng đất, thì thu tiền sử dụng đất như sau:

- Nếu giấy tờ chứng minh đã nộp tiền để được sử dụng đất theo đúng mức thu quy định của pháp luật đất đai năm 1993 thì không thu tiền sử dụng đất;

- Nếu giấy tờ chứng minh đã nộp tiền để được sử dụng đất thấp hơn mức thu quy định của pháp luật đất đai năm 1993 thì phải nộp bổ sung tiền sử dụng đất theo nguyên tắc quy định tại khoản 2 Điều 45 Quy định này.

a.3) Trường hợp sử dụng đất có nhà ở ổn định trước ngày 01/7/2004 và không có giấy tờ chứng minh đã nộp tiền để được sử dụng đất, khi được cấp giấy chứng nhận thì thu tiền sử dụng đất như sau:

- Trường hợp đất đã được sử dụng ổn định từ trước ngày 15/10/1993 thì thu tiền sử dụng đất bằng 40% tiền sử dụng đất theo giá đất ở đối với phần diện tích đất trong hạn mức giao đất ở mới xác định theo mức tối đa theo giá đất quy định tại Bảng giá đất; bằng 100% tiền sử dụng đất theo giá đất ở đối với phần diện tích vượt hạn mức giao đất ở mới xác định theo mức tối đa theo giá đất quy định tại điểm b, c khoản 5 Điều 44 Quy định này tại thời điểm có quyết định công nhận quyền sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Trường hợp đất đã được sử dụng ổn định từ ngày 15/10/1993 đến trước ngày 01/7/2004 thì thu tiền sử dụng đất bằng 50% tiền sử dụng đất đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở mới xác định theo mức tối đa theo giá đất quy định tại Bảng giá đất; bằng 100% tiền sử dụng đất đối với phần diện tích vượt hạn mức giao đất ở mới xác định theo mức tối đa theo giá đất quy định tại điểm b, c khoản 5 Điều 44 Quy định này tại thời điểm có quyết định công nhận quyền sử dụng đất.

Mặt khác, nguồn gốc đất của ông T1, kể cả diện tích đất chuyển nhượng của người khác là đất thuê UBND xã để làm dịch vụ và căn cứ theo điểm h khoản 3 Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ thì "Giấy tờ về việc chuyển nhượng đất có chữ ký của các bên liên quan là căn cứ xác định việc sử dụng đất ổn định", nên căn cứ thời điểm ông T1 thuê đất, nhận chuyển nhượng đất của người khác thì hộ gia đình ông T1 phải thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai là 66,8m^2 x 7.200.000 đồng x 40% = 192.384.000 đồng theo phương án bồi thường, hỗ trợ của UBND huyện T2 là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4.3] Đối với Quyết định số 5993/QĐ-UBND ngày 27/7/2016 của Chủ tịch UBND huyện T2 về việc giải quyết khiếu nại lần đầu: Như đã nhận định thì Quyết định số 8550/QĐ-UBND về việc thu hồi đất, Quyết định 8561/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ cùng ngày 28/12/2015 và đều của UBND huyện T2 được ban hành đúng quy định pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận nội dung khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 5993/QĐ-UBND ngày 27/7/2016 của Chủ tịch UBND huyện T2 là có căn cứ.

[5] Từ những nhận định trên, xét thấy không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông Nhân Văn T1, nên cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm mà không cần sửa án như quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát phát biểu tại phiên tòa.

[6] Về án phí: Ông Nhân Văn T1 là người cao tuổi nên được miễn án phí hành chính phúc thẩm theo quy định.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Bác kháng cáo của ông Nhân Văn T1, giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 24/2022/HC-ST ngày 15/3/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

2. Về án phí phúc thẩm: Ông Nhân Văn T1 được miễn án phí hành chính phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thế Lệ **Nguyễn Tất Nam** **Hồ Sỹ Hưng**

Nơi nhận :
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND thành phố Hà Nội;
- VKSND thành phố Hà Nội;
- Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội;
- Các đương sự (địa chỉ như trên);
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hồ Sỹ Hưng

Các thẩm phán

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà